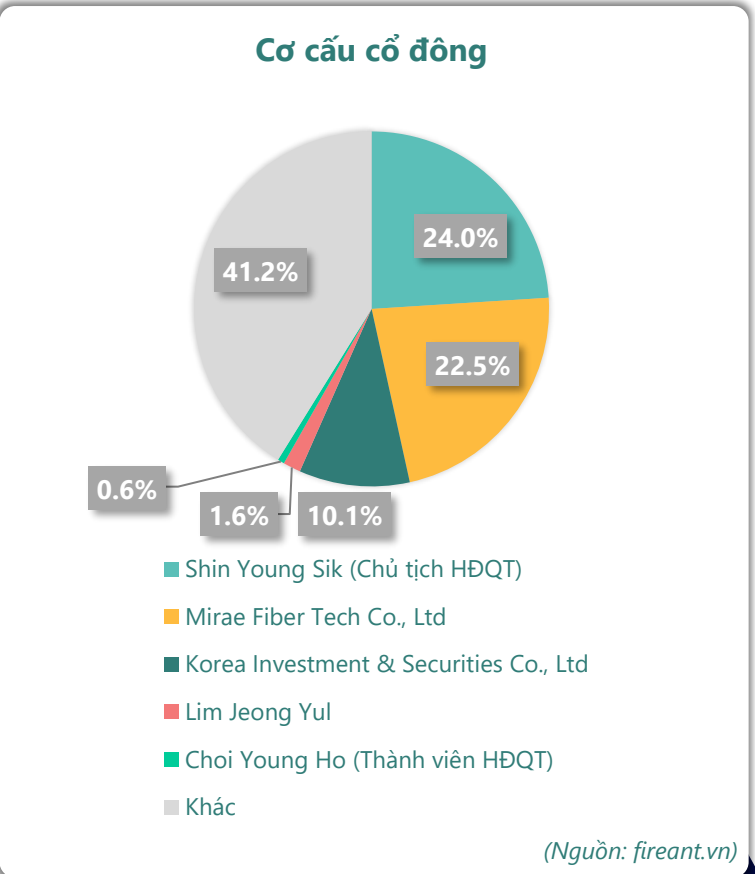
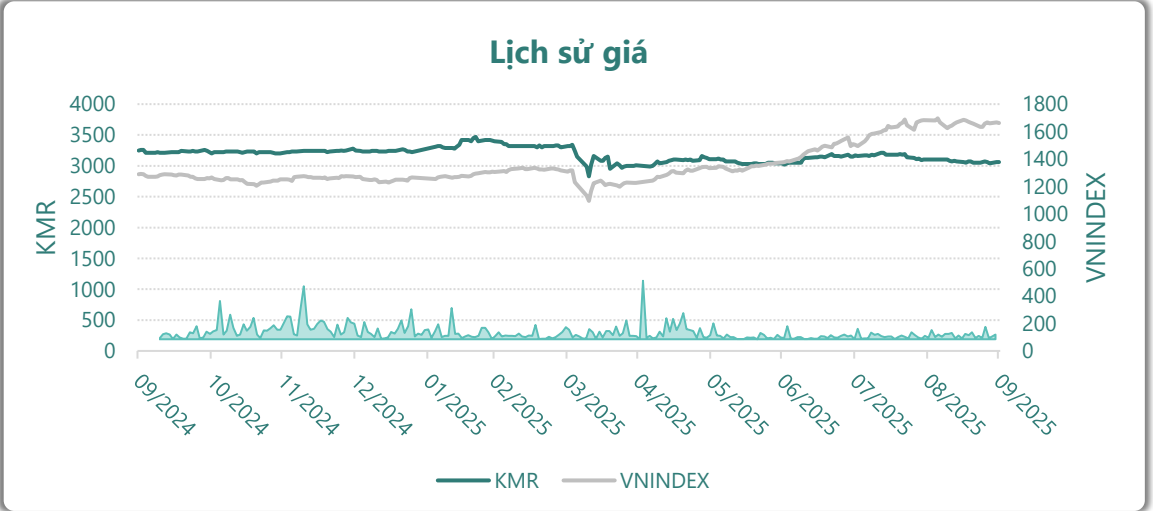
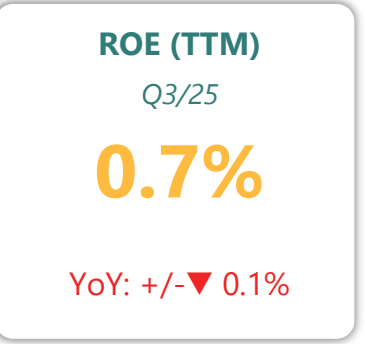
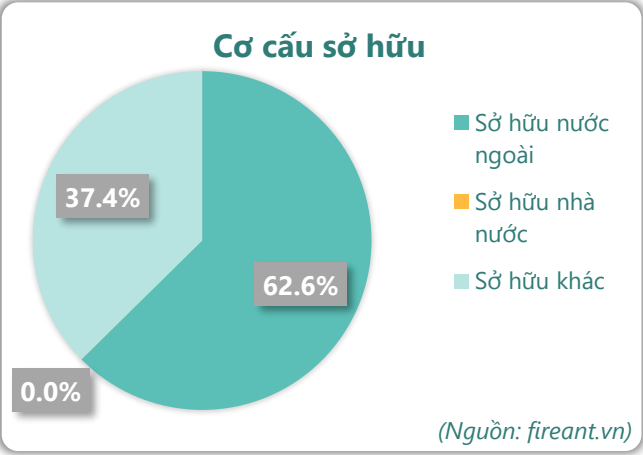


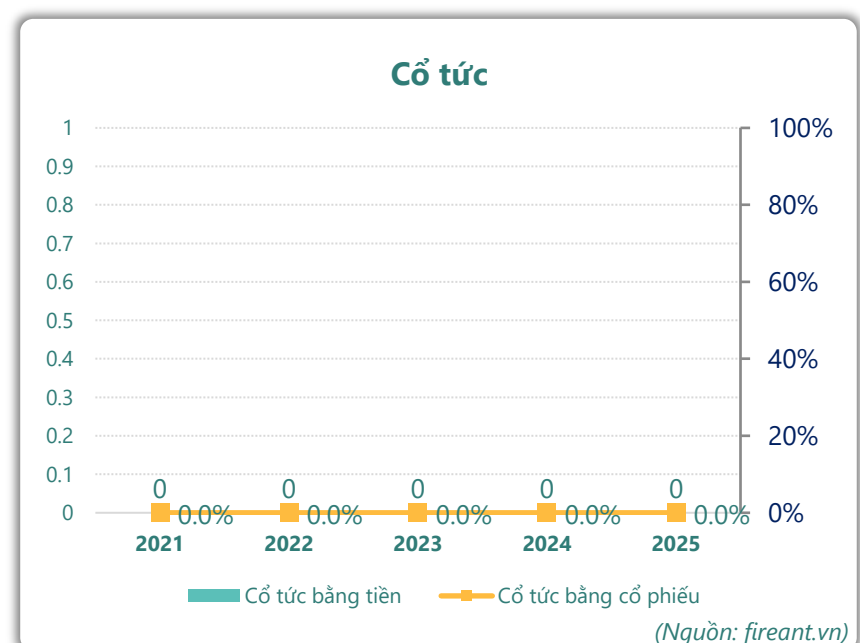
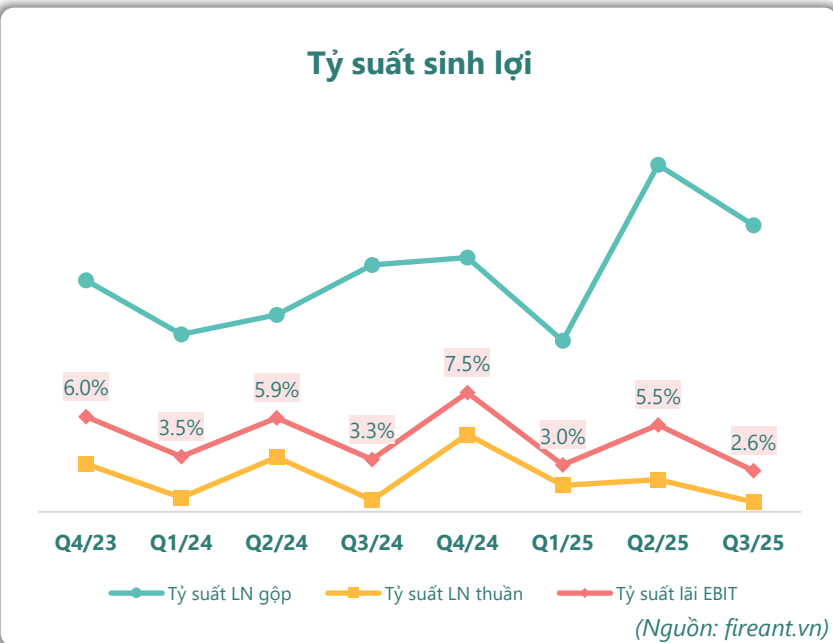
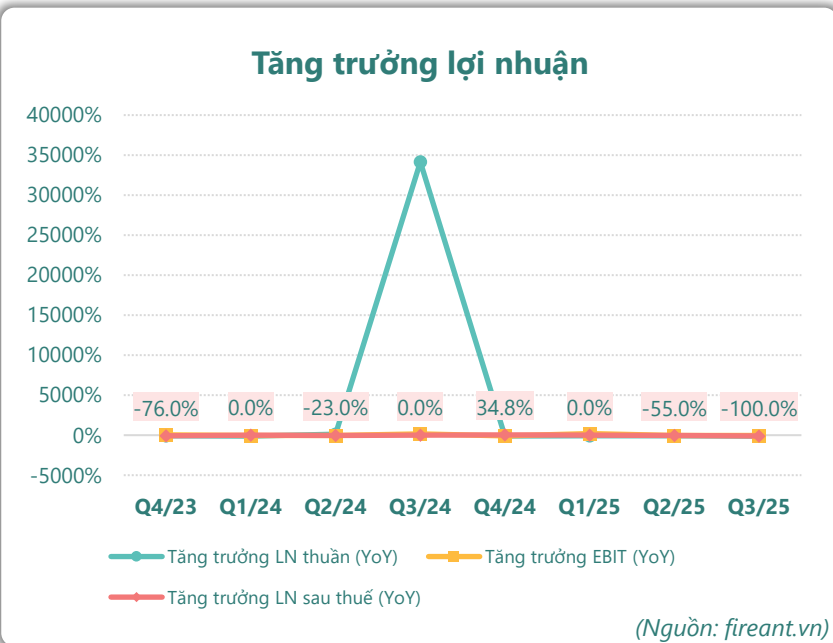
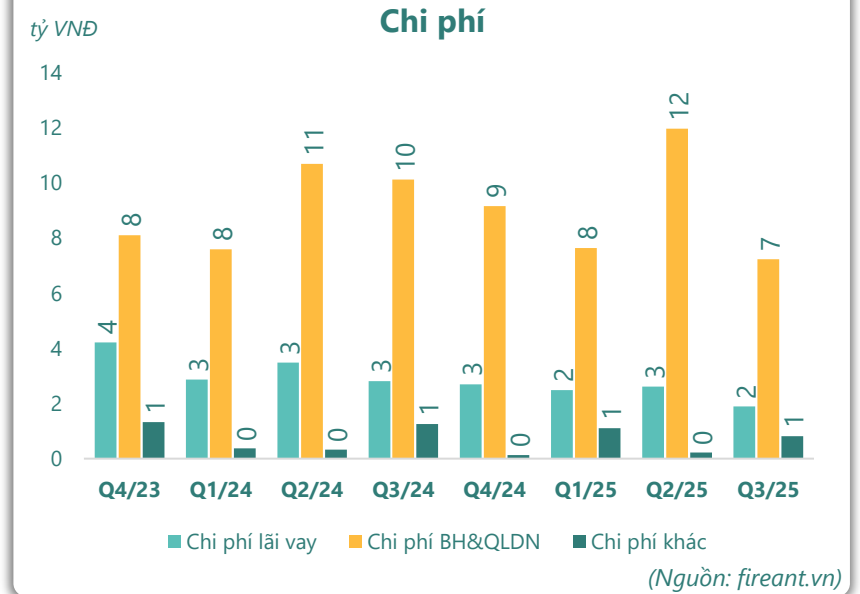
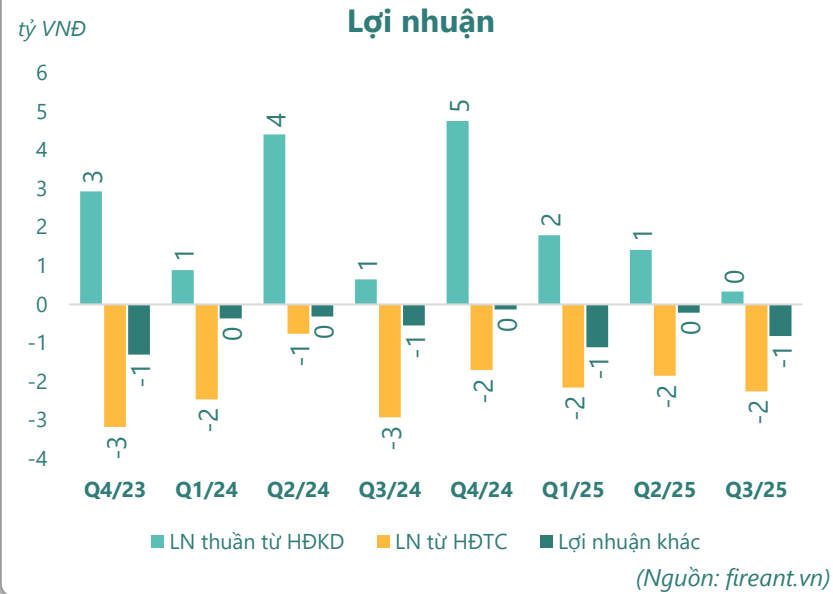
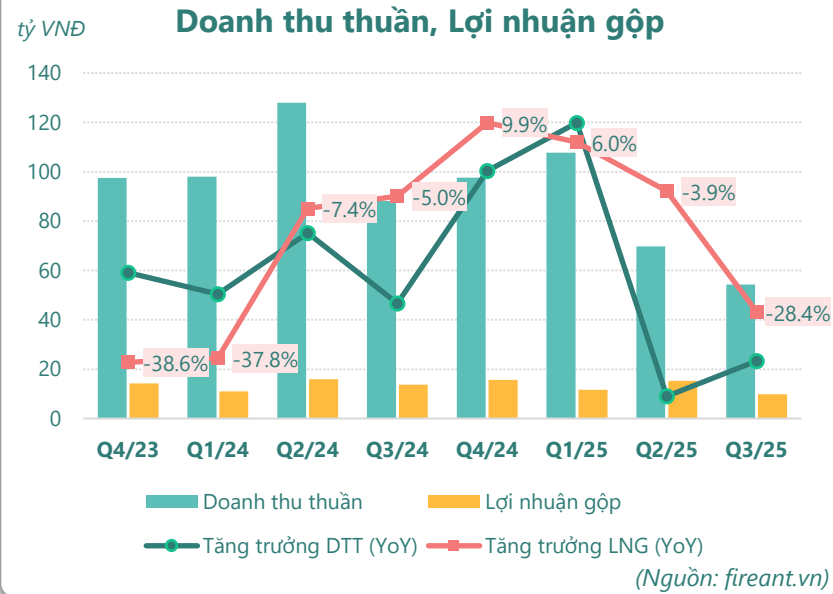
CTCP Mirae

Ngày 30/09/2025	3,060 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	0.3%	-7.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,830 - 3,470
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	174
Số lượng CPLH (CP)	56,877,807
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,620
Sở hữu nước ngoài	62.6%
Beta	0.52
EPS	82
P/E	37.3



KẾT QUẢ KINH DOANH

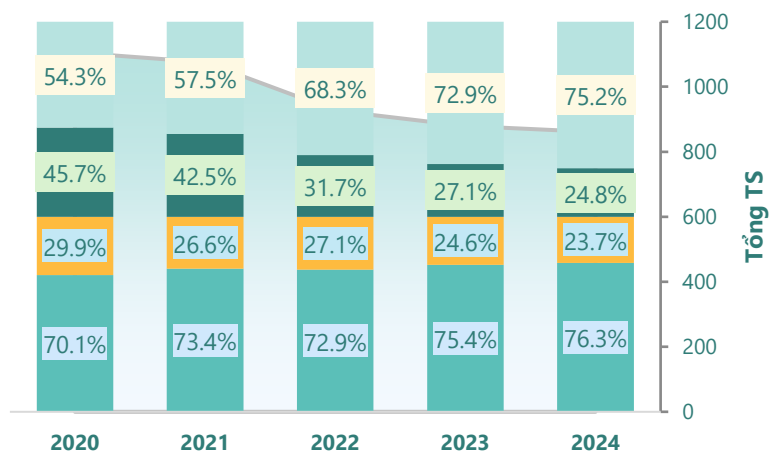




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

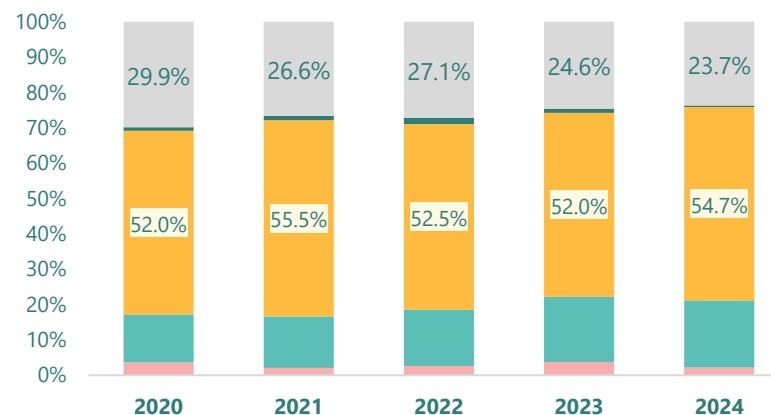
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

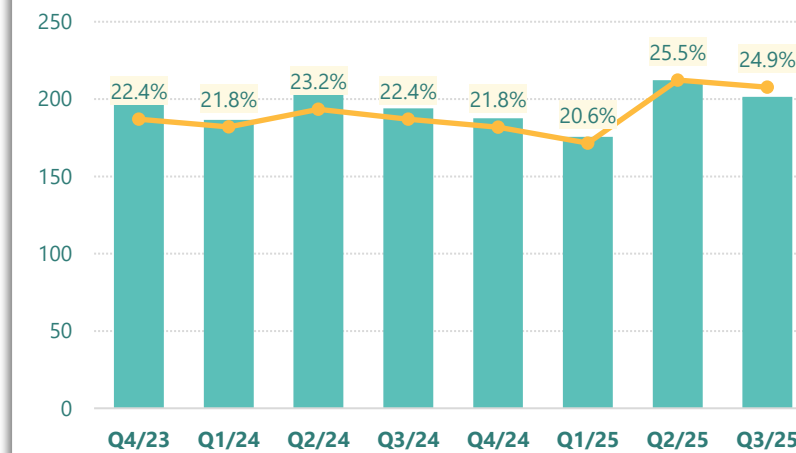


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

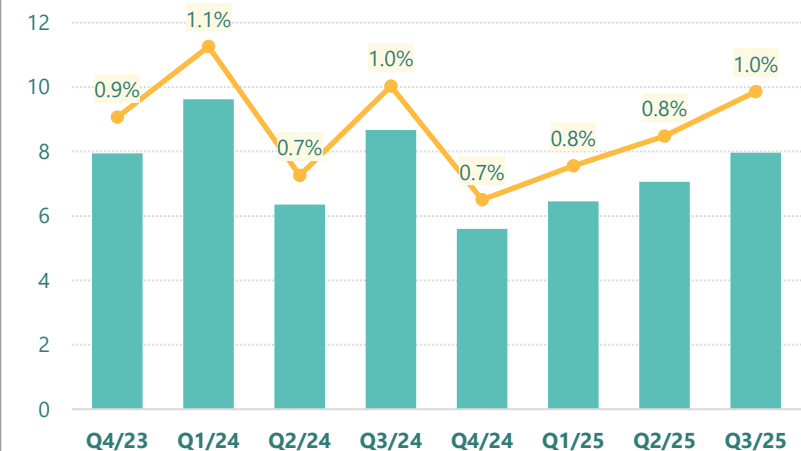


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

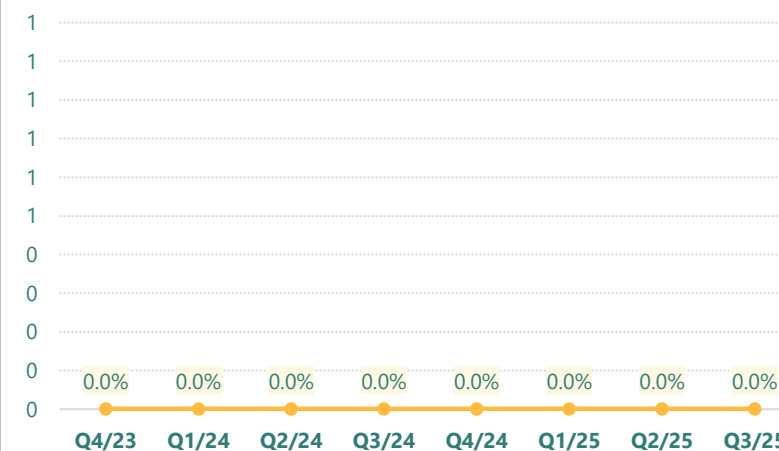


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

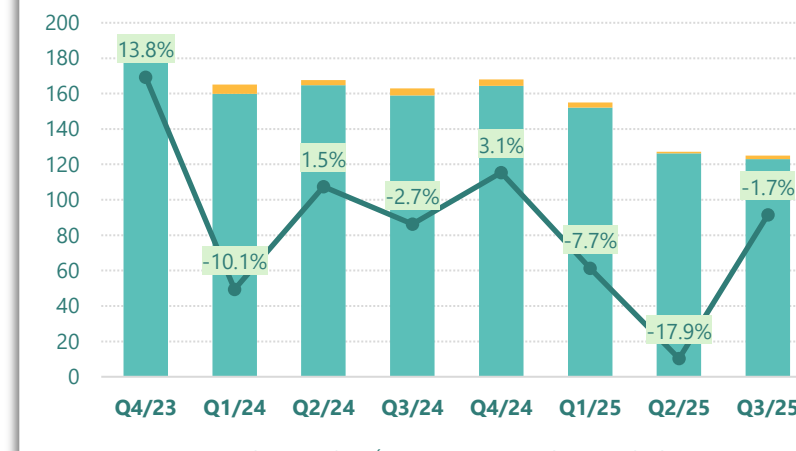


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



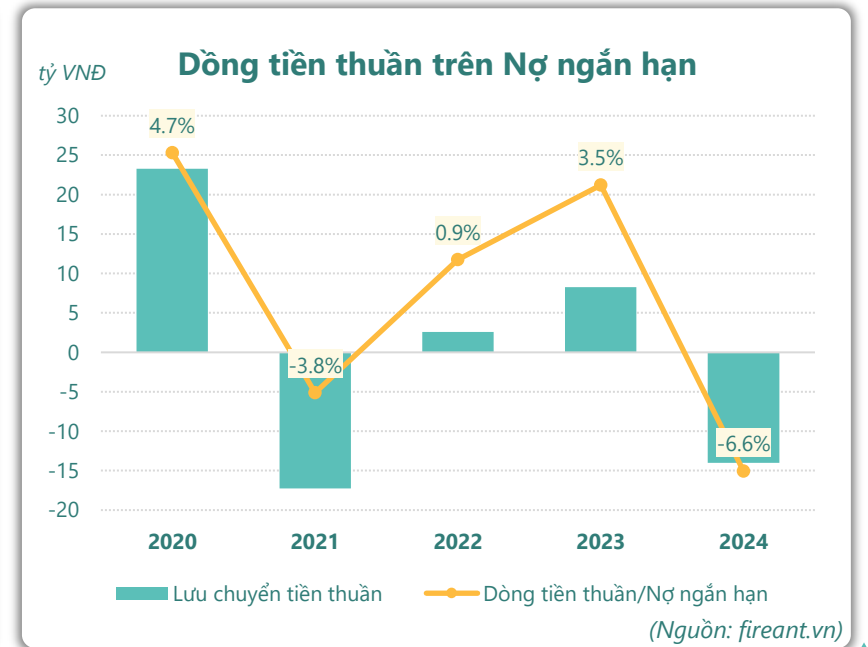
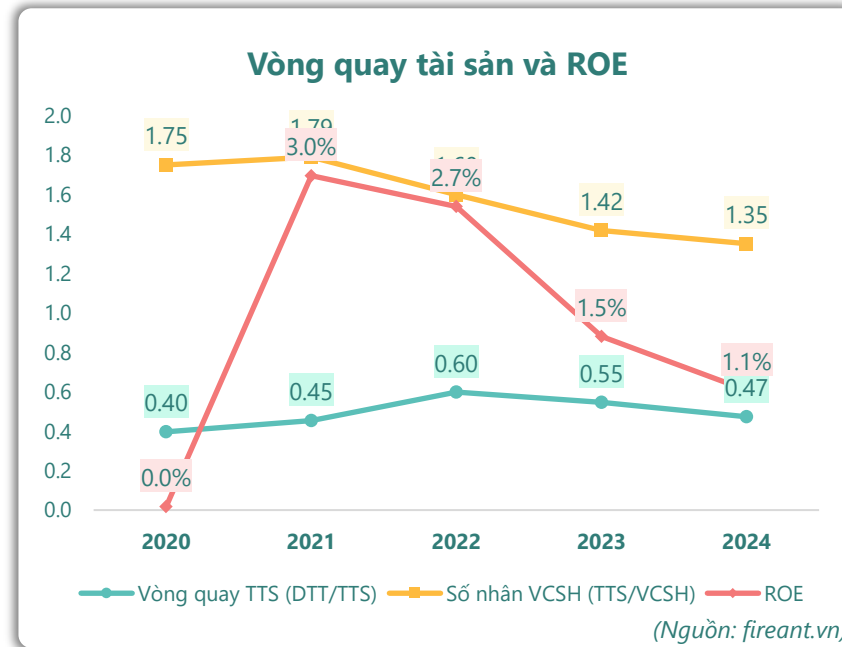
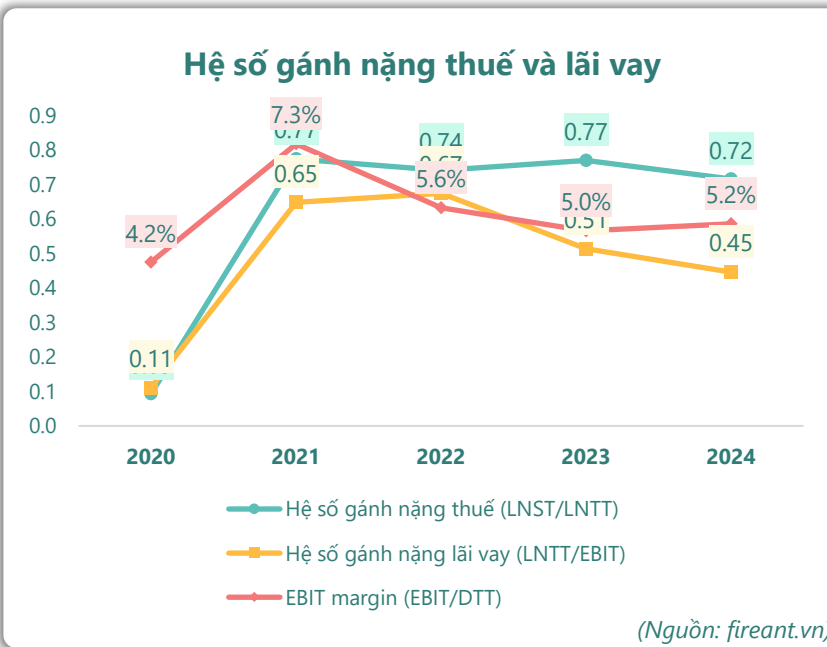
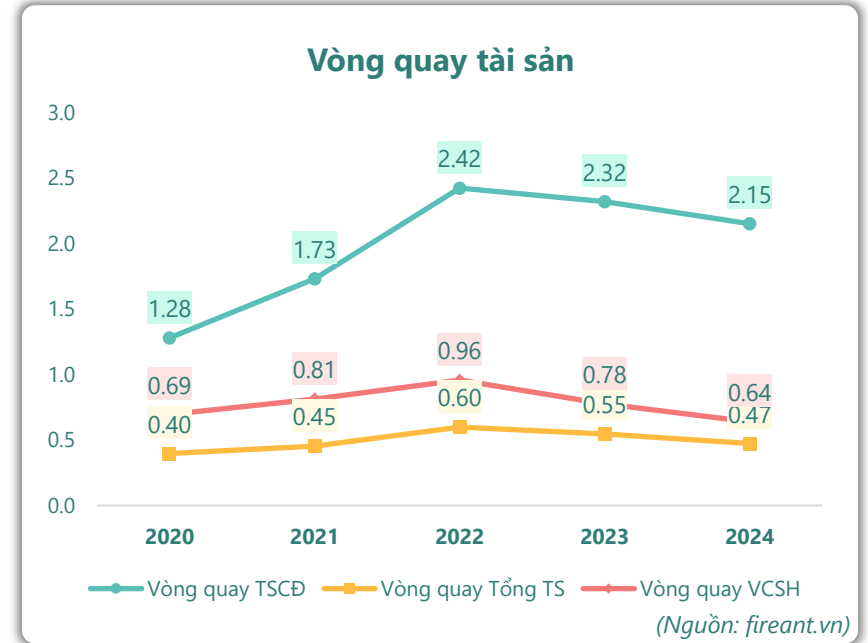
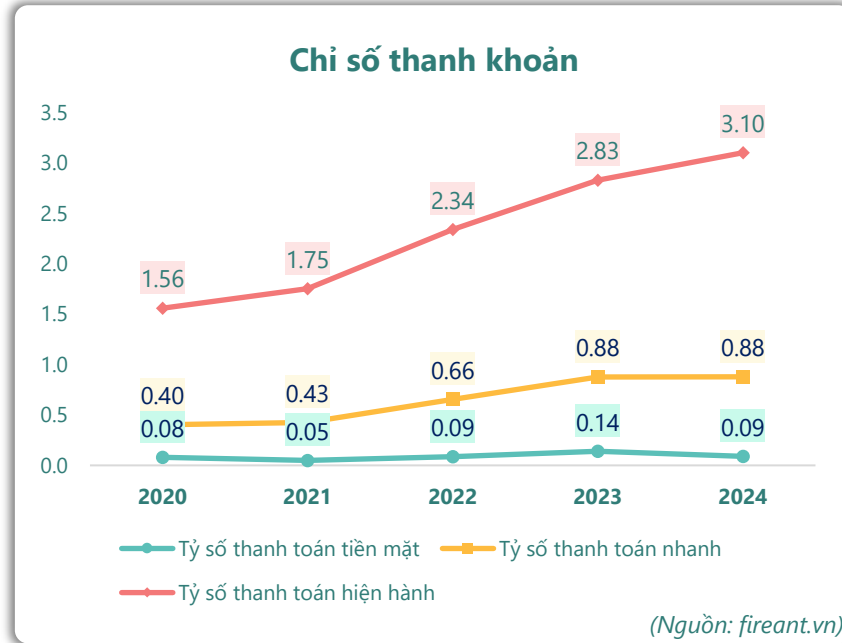
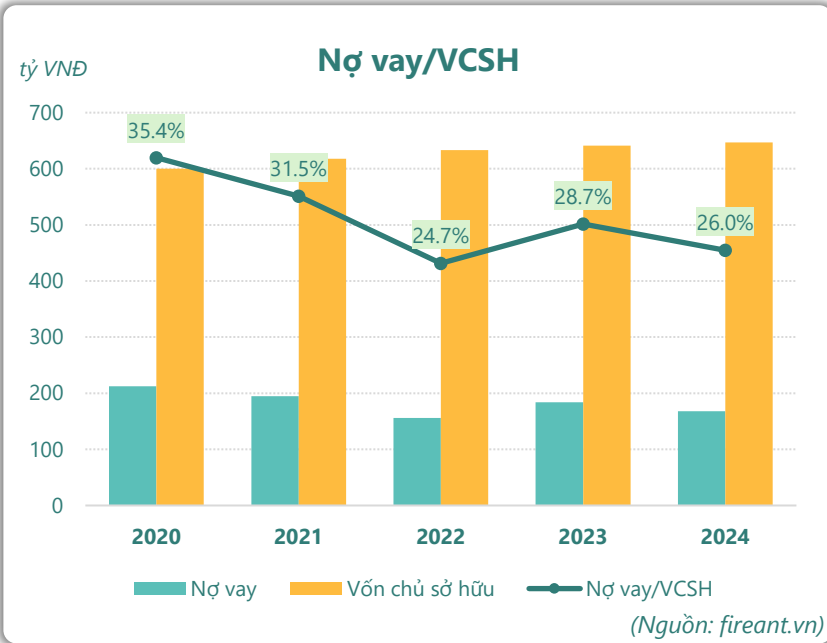
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	54.4	88.2	-38.4%	232	314	-26.2%
Giá vốn hàng bán	44.5	74.4	-40.1%	195	273	-28.7%
Lợi nhuận gộp	9.82	13.7	-28.3%	36.7	40.5	-9.5%
Doanh thu HĐTC	-0.28	-0.35	18.8%	1.15	3.19	-63.9%
Chi phí TC	1.97	2.58	-23.6%	7.41	9.33	-20.6%
Chi phí lãi vay	1.89	2.81	-32.6%	7.00	9.17	-23.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.04	5.30	-42.6%	11.1	14.1	-21.5%
Chi phí QLDN	4.19	4.83	-13.1%	15.8	14.3	10.2%
LN thuần từ HĐKD	0.33	0.65	-49.2%	3.54	5.94	-40.4%
Lợi nhuận khác	-0.82	-0.55	-48.9%	-2.14	-1.23	-74.1%
LN trước thuế	-0.49	0.10	-589%	1.40	4.71	-70.3%
Lợi nhuận sau thuế	-0.49	0.03	-1730%	0.91	3.55	-74.5%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.49	0.03	-1730%	0.91	3.55	-74.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.5	8.04	-22.8	10.1	69.1	1.75
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.8	0.44	19.4	-0.87	-46.0	-1.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.48	-4.59	5.01	-13.0	-27.8	0
Tiền đầu kỳ	19.4	14.2	17.4	19.0	15.2	10.9
Lưu chuyển tiền thuần	-5.81	3.88	1.61	-3.81	-4.68	0.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0.61	-0.61	0	0	0.31	-0.31
Tiền cuối kỳ	14.2	17.4	19.0	15.2	10.9	10.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	808	861	-6.1%
Tài sản ngắn hạn	588	657	-10.5%
Tiền và tương đương tiền	7.50	19.0	-60.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	175	163	7.5%
Hàng tồn kho	402	471	-14.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.22	4.01	-19.7%
Tài sản dài hạn	221	204	8.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	201	186	8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.97	5.59	42.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	11.3	12.6	-10.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	161	214	-24.6%
Nợ ngắn hạn	159	212	-24.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	123	166	-25.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.2	19.9	-18.6%
Nợ dài hạn	2.11	2.03	4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.11	2.03	4.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	647	647	0.0%
Vốn chủ sở hữu	647	647	0.0%
Vốn điều lệ	569	569	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

